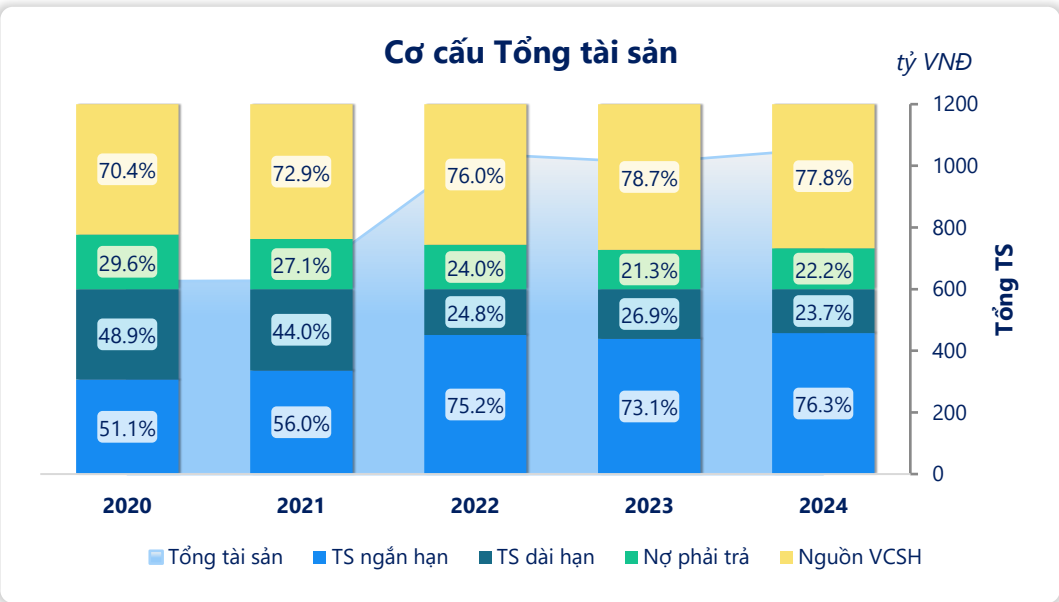
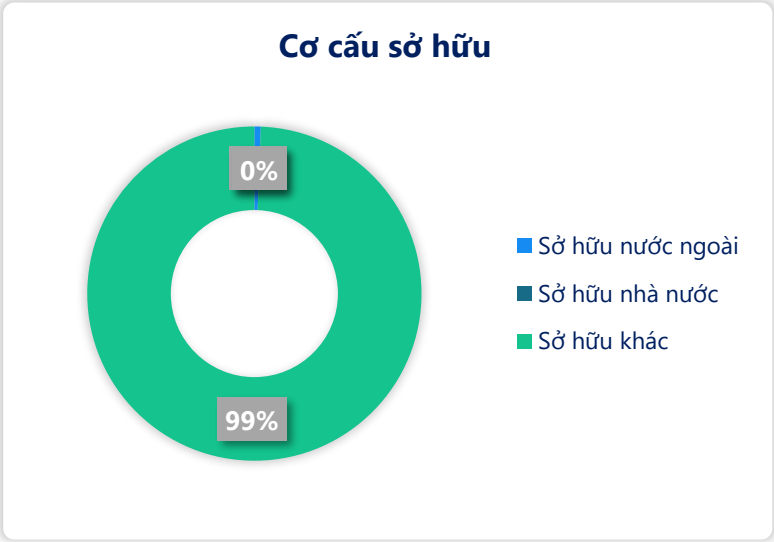


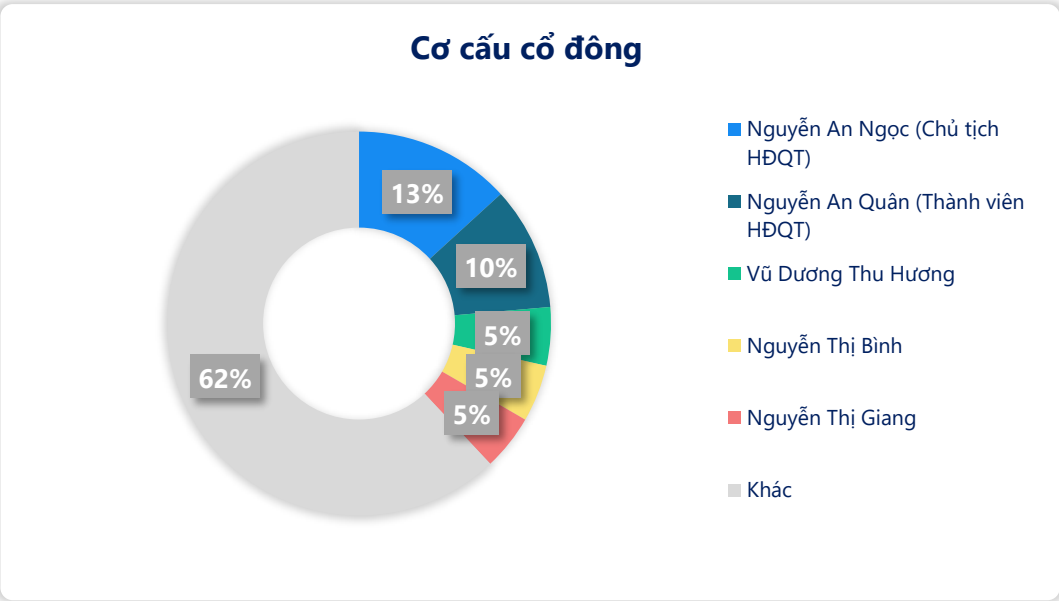
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024				
Giá hiện tại (VNĐ)	5,930			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,380			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,270			
SL cổ phiếu LH	77,741,356			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	308,635			
% sở hữu nước ngoài	0.6%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	821			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	461			
P/E	24.3			
EPS	244			
	YTD	1T	3T	6T
TLD		1.2%	9.0%	15.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **TLD** năm 2024 tăng trưởng **4.42%** so với năm trước, đạt **1,055** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 77.8%, cao hơn nợ phải trả.

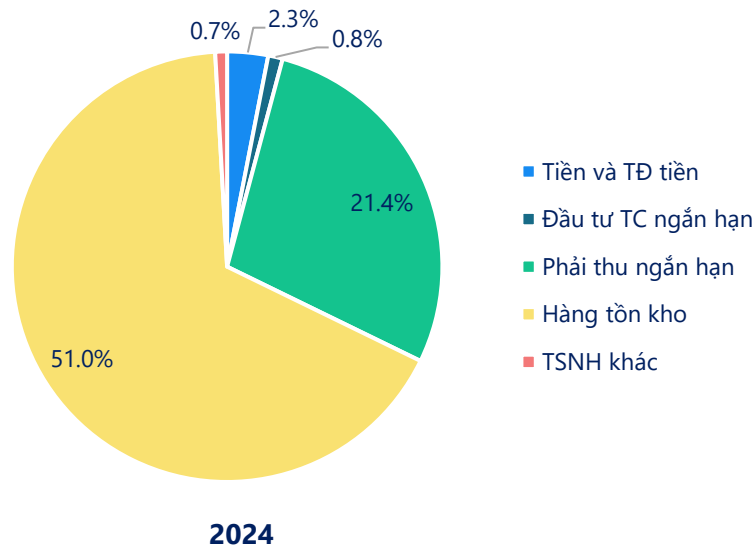
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.62% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn An Ngọc (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **13.2%**, lớn thứ 2 là Nguyễn An Quân (Thành viên HĐQT) nắm giữ 10.4% và đứng thứ 3 là Vũ Dương Thu Hương nắm giữ 4.91%.

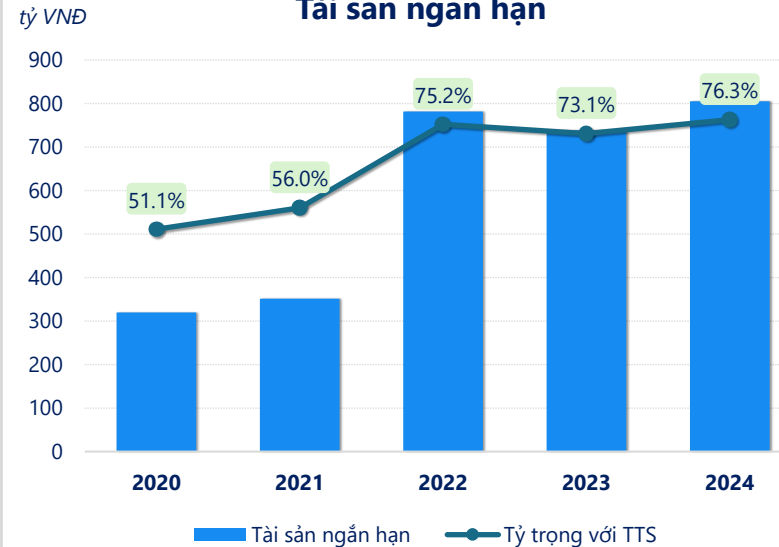
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



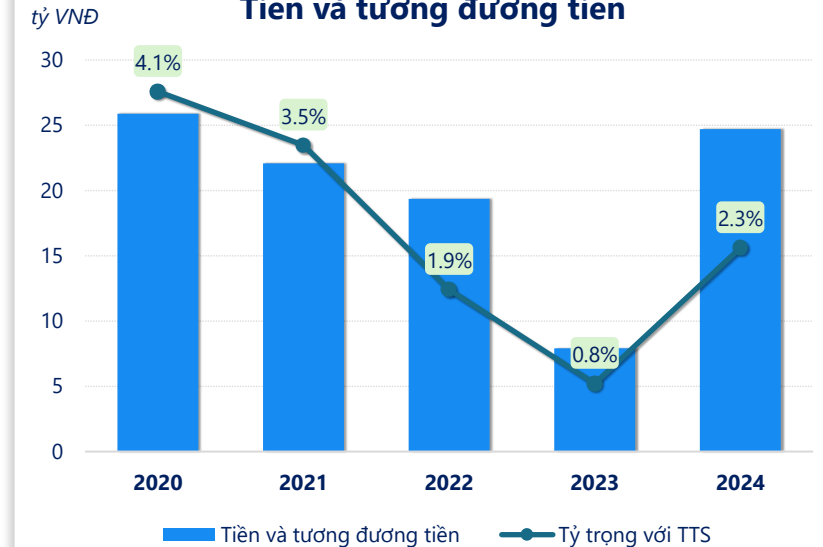
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của TLD đạt **804.9** tỷ đồng, tăng trưởng **8.98%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

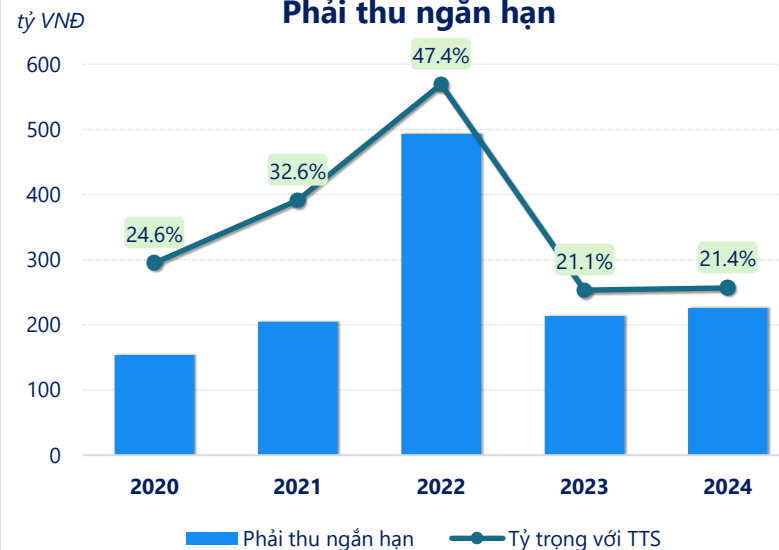
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



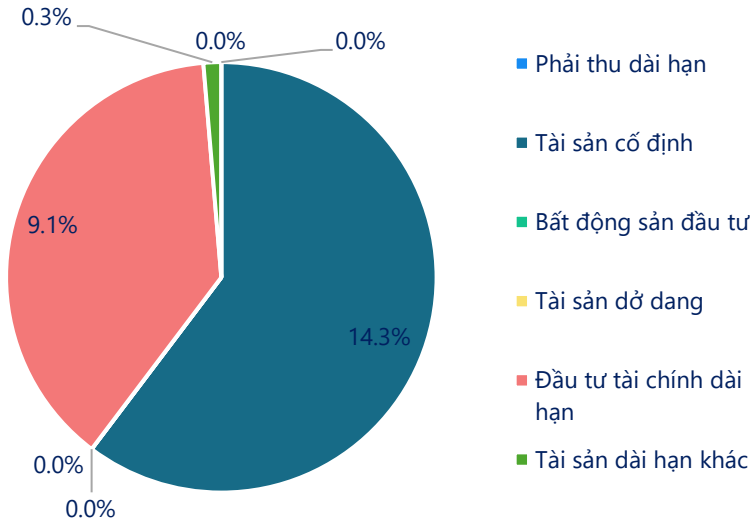
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



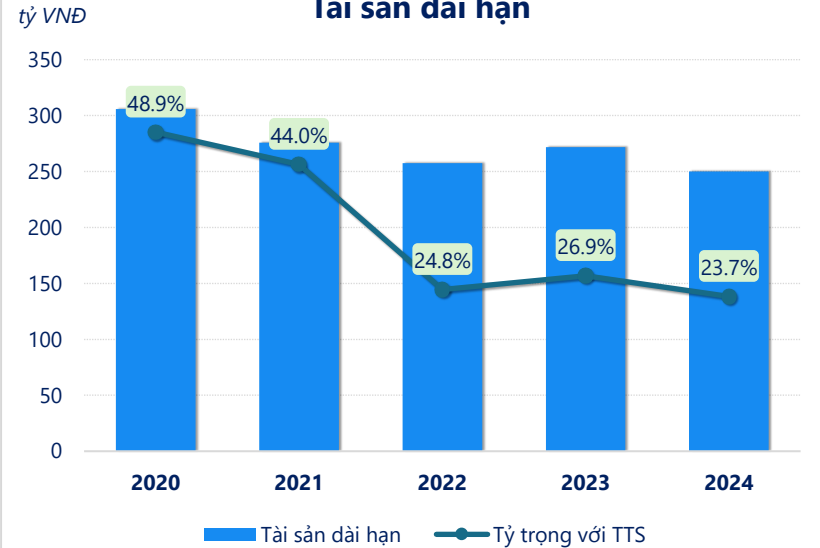
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **250.2** tỷ đồng giảm **7.96%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.10%.

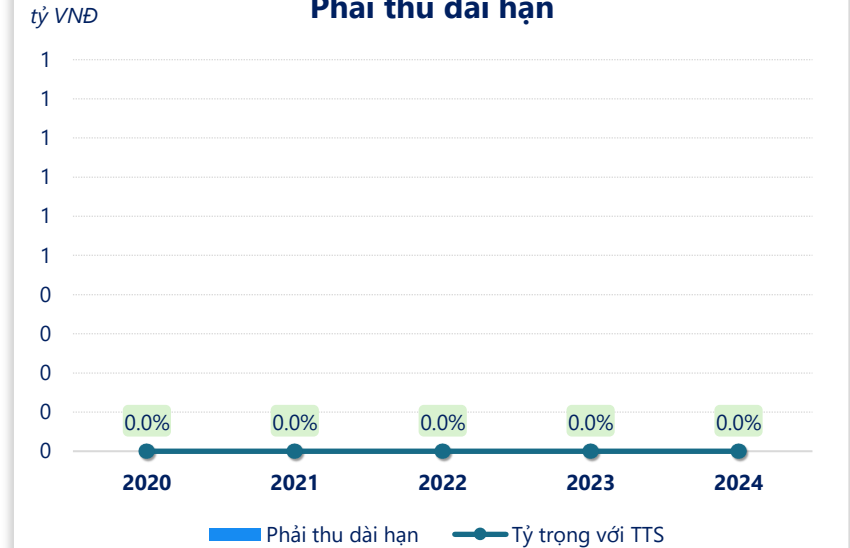
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



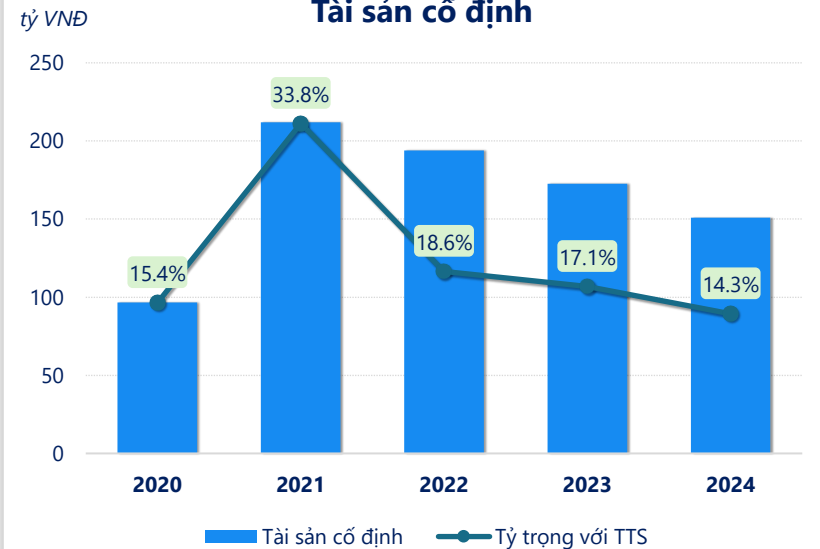
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



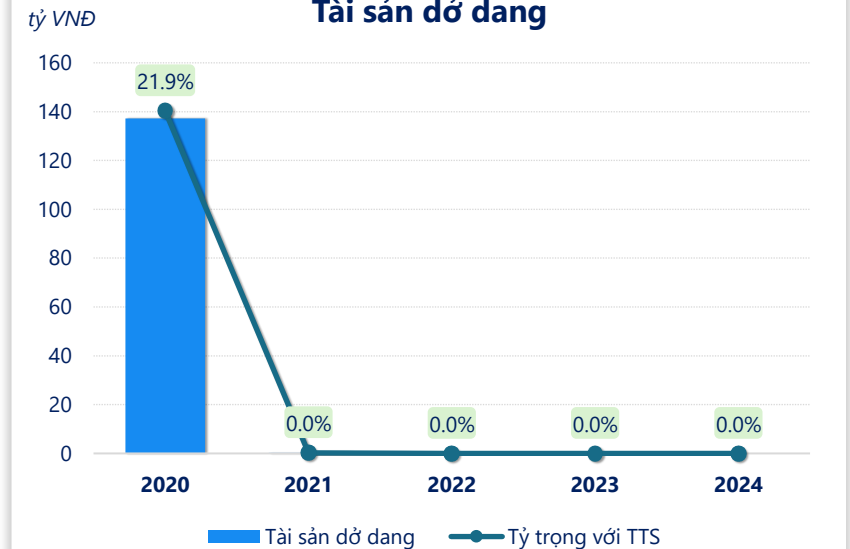
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

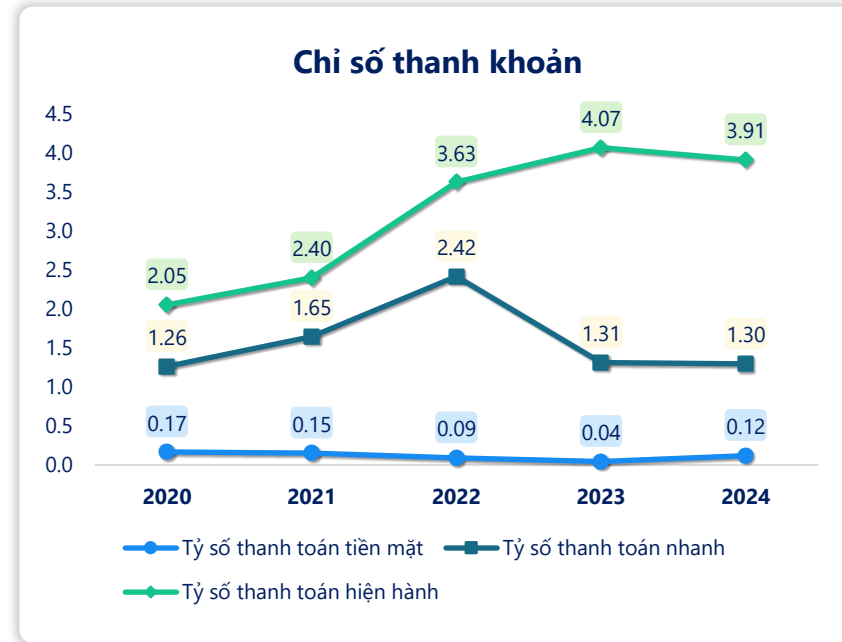
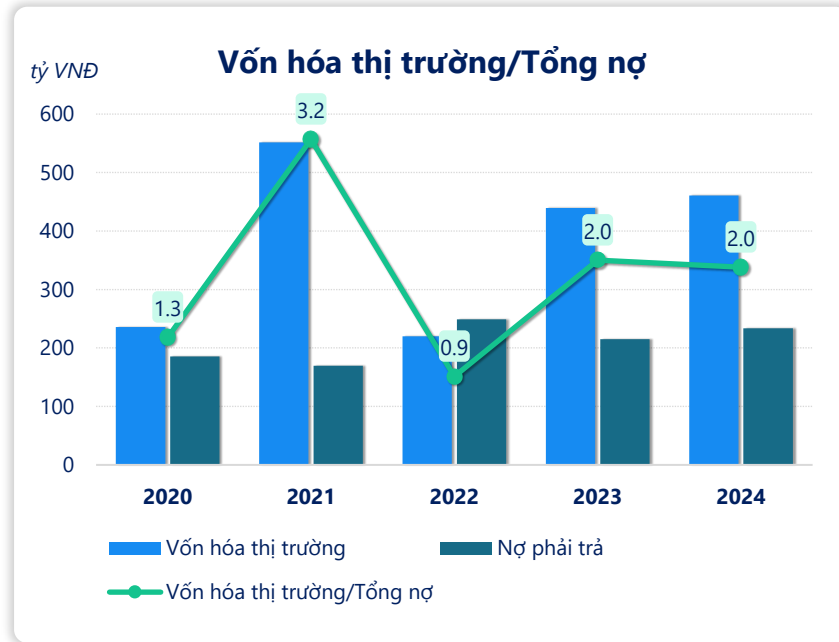
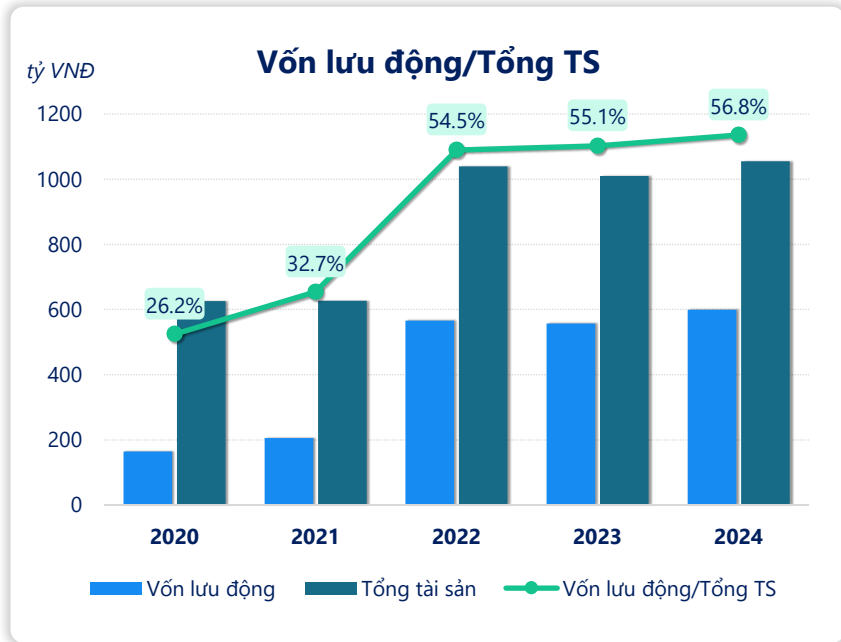
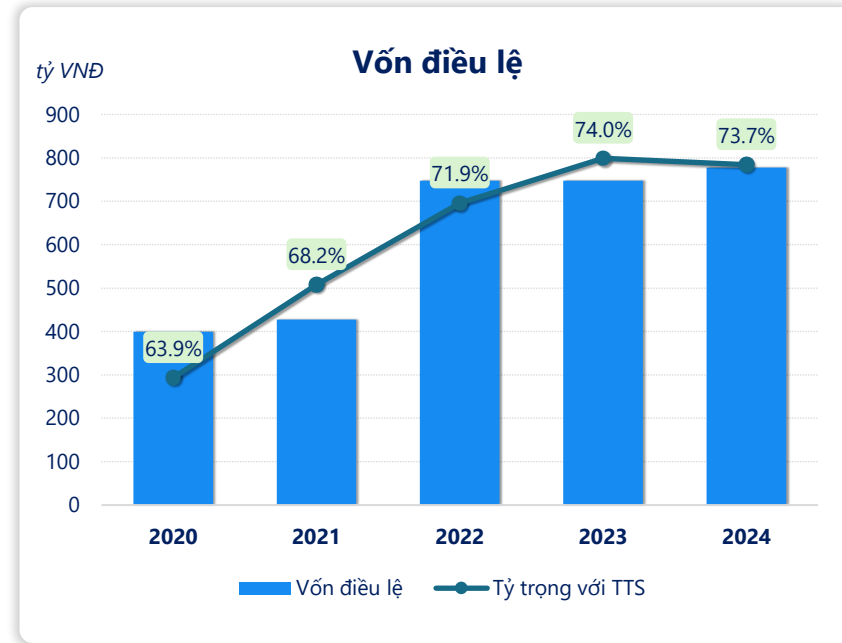
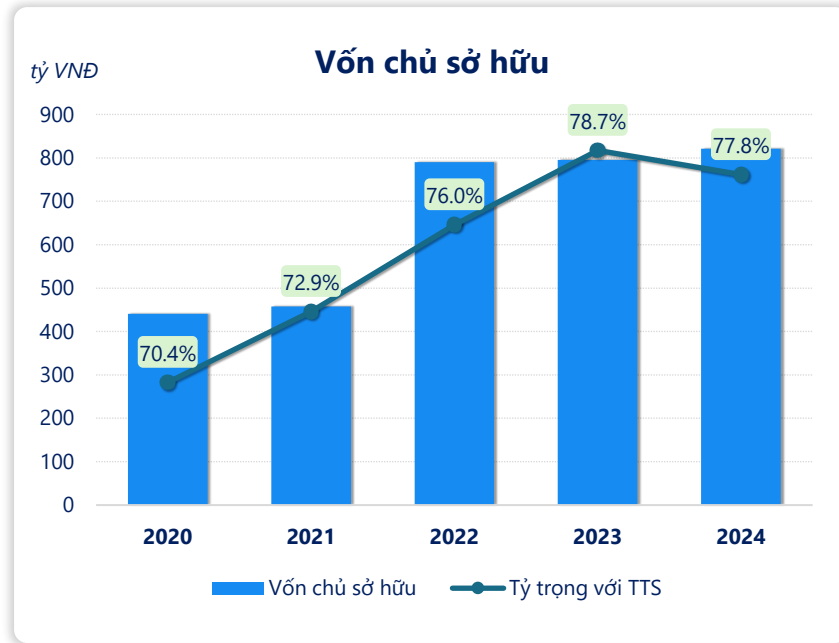
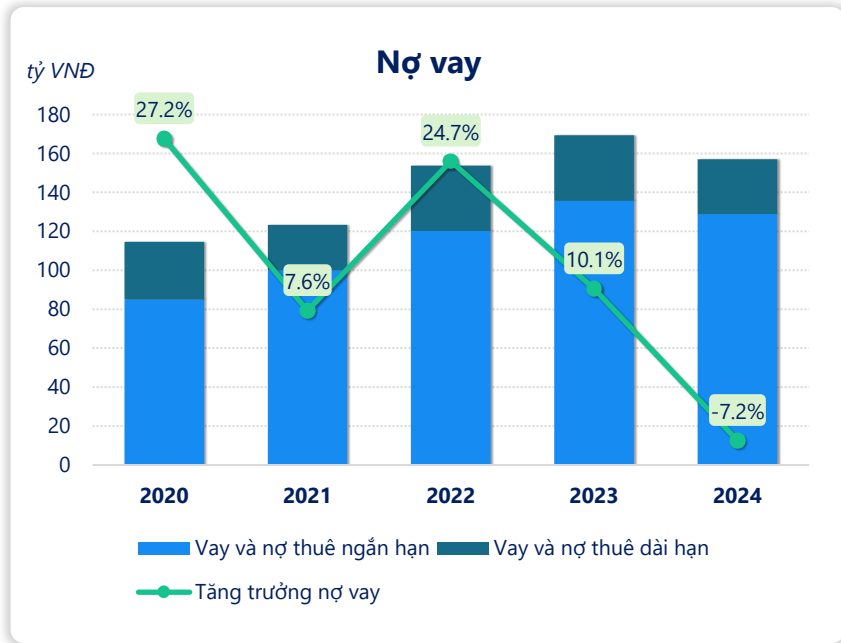


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,055</b>	<b>1,010</b>	<b>4.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>805</b>	<b>739</b>	<b>9.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	24.7	7.91	212%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.79	8.30	5.8%
Phải thu ngắn hạn	226	213	5.8%
Hàng tồn kho	538	500	7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.14	8.79	-18.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>272</b>	<b>-8.0%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	151	173	-12.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	96.0	96.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.34	3.17	5.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>234</b>	<b>215</b>	<b>8.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>206</b>	<b>182</b>	<b>13.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	129	136	-4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.0	24.4	174%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>28.1</b>	<b>33.6</b>	<b>-16.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	28.1	33.6	-16.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>821</b>	<b>795</b>	<b>3.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>821</b>	<b>795</b>	<b>3.3%</b>
Vốn điều lệ	777	748	4.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>376</b>	<b>414</b>	<b>538</b>	<b>329</b>	<b>569</b>
Giá vốn hàng bán	342	381	499	308	524
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>33.5</b>	<b>33.0</b>	<b>38.2</b>	<b>21.6</b>	<b>44.4</b>
Doanh thu HĐTC	0.81	2.28	2.16	6.47	3.53
Chi phí TC	8.17	7.06	7.45	12.2	8.95
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>8.11</b>	<b>7.05</b>	<b>7.44</b>	<b>12.1</b>	<b>8.82</b>
LN trong công ty LKLD	-0.20	0.03	0.05	0.01	0
Chi phí bán hàng	0	1.70	8.65	2.97	10.9
Chi phí QLDN	5.83	7.50	9.35	6.81	7.06
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>20.1</b>	<b>19.0</b>	<b>14.9</b>	<b>6.09</b>	<b>21.0</b>
Lợi nhuận khác	-0.30	-0.34	-0.61	-0.37	-0.27
<b>LN trước thuế</b>	<b>19.8</b>	<b>18.7</b>	<b>14.3</b>	<b>5.72</b>	<b>20.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>19.5</b>	<b>18.2</b>	<b>13.7</b>	<b>4.95</b>	<b>19.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>19.5</b>	<b>18.3</b>	<b>13.7</b>	<b>4.97</b>	<b>18.9</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.8	26.6	-338	21.8	9.27
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-179	-39.1	-14.9	-48.8	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	218	8.72	350	15.5	-12.3
Tiền đầu kỳ	33.0	25.9	22.1	19.4	7.91
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-7.15</b>	<b>-3.79</b>	<b>-2.74</b>	<b>-11.4</b>	<b>16.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.9	22.1	19.4	7.91	24.7